TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 05/01/2023
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH BẮC NINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị H

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Mạnh D

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Y- Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị H1 - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 39/2022/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Vũ Xuân H2, sinh năm 1976. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Vũ Thị T, sinh năm 1978. Có mặt.

Cùng trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh Vũ Xuân H2 trình bày:

Anh và chị T tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống địa phương vào tháng 12 năm 1994, có sự chứng kiến của hai bên gia đình dòng họ. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay. Thời gian đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc, nhưng sau đó có nảy sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay, quan hệ tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T. Anh không có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ tài liệu nào có liên quan chứng minh việc đăng ký kết hôn của anh và chị T. Trường hợp anh và chị T không có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết đơn xin ly hôn của anh theo quy định của pháp luật. Từ khi vợ chồng tổ chức lễ cưới và về chung sống cùng nhau anh và chị T chỉ sinh sống và đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ duy nhất là ở xã B, ngoài ra anh và chị T không chuyển đăng ký thường trú và sinh sống tại bất cứ nơi nào khác. Sau khi cưới anh và chị T cũng không lần nào đến UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc đăng ký kết hôn lại.

Về con chung: Quá trình chung sống cùng nhau, anh và chị T có hai con chung là cháu Vũ Xuân H3, sinh ngày 14/5/1996 và cháu Vũ Xuân T1, sinh ngày 17/10/2001, các con chung đều trưởng thành, khỏe mạnh, tự lao động để nuôi sống bản thân nên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn là chị Vũ Thị T trình bày: Chị và anh H2 có tổ chức lễ cưới vào tháng 12 năm 1994, sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay. Trước khi về chung sống cùng nhau, chị và anh H2 có đi đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thời gian đã lâu nên chị không còn giữ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên không có để giao nộp

cho Tòa án, chị cũng không có giấy tờ, tài liệu gì khác có liên quan chứng minh việc chị và anh H2 có được UBND xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị xác nhận kể từ thời điểm kết hôn đến nay chị và anh H2 cũng chưa phải làm các thủ tục hay tham gia giao dịch dân sự nào mà phải sử dụng đến giấy chứng nhận kết hôn. Nếu phải sử dụng giấy tờ gì để chứng minh quan hệ vợ chồng trong các giao dịch dân sự, mua bán nhà đất chị và anh H2 đều sử dụng sổ hộ khẩu gia đình chứ không sử dụng đến giấy chứng nhận kết hôn. Chị xác nhận đã được Tòa án giải thích và yêu cầu cung cấp tài liệu là giấy chứng nhận kết hôn hoặc các giấy tờ, tài liệu có liên quan chứng minh việc chị và anh H2 có đăng ký kết hôn và có được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng chị không có các giấy tờ tài liệu này để giao nộp cho Tòa án. Từ năm 2015 đến nay chị và anh H2 sống ly thân, anh H2 đã có con riêng, nếu anh H2 chia tài sản cho chị thì chị sẽ đồng ý ly hôn. Vì anh H2 không chia tài sản cho chị nên chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh H2 có hai con chung là cháu Vũ Xuân H3, sinh ngày 14/5/1996 và cháu Vũ Xuân T1, sinh ngày 17/10/2001, các con chung đều trưởng thành, khỏe mạnh, tự lao động để nuôi sống bản thân nên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Chị xác định anh H2 là người làm đơn xin ly hôn thì anh H2 phải chia tài sản cho chị, chị đã được Tòa án giải thích là nếu như anh H2 không yêu cầu thì chị được quyền yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và công nợ, nhưng chị vẫn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh của Tòa án với UBND xã B thể hiện nội dung: Thời điểm năm 1994- 1995 UBND xã không còn lưu trữ được hồ sơ, sổ sách, giấy tờ liên quan đến thủ tục đăng ký kết hôn và cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Do hồ sơ, sổ sách lưu trữ tại xã không còn nên việc UBND xã ký vào các đơn xin xác nhận của anh H2 là xác nhận việc anh H2 có đến UBND trình bày về các nội dung về quan hệ hôn nhân của anh H2, chị T, xác nhận chữ ký của anh H2 trong đơn là đúng. UBND xã không có căn cứ gì khẳng định anh H2, chị T thời điểm 1994- 1995 có đến UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn và có được UBND xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn hay không? Vì nếu vào thời điểm 1994-1995 thì anh H2, chị T cũng không đủ tuổi để đăng ký kết hôn.

Từ thời điểm năm 1996 đến nay, qua kiểm tra toàn bộ hồ sơ, sổ sách, giấy tờ còn lưu trữ được tại xã thì không có thông tin anh Vũ Xuân H2 và chị Vũ Thị T đến UBND xã B để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc đăng ký kết hôn lại.

Tại phiên tòa: Anh H2 giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với chị T, trường hợp anh và chị T không được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về vấn đề con chung, tài sản chung, công nợ anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T chỉ đồng ý ly hôn khi anh H2 chia tài sản chung cho chị, chị không yêu cầu chia tài sản chung. Về con chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX: Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 51; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vũ Xuân H2 và chị

Vũ Thị T. Về tài sản chung và công nợ: Không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc anh Vũ Xuân H2 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh H2 và chị T đều xác định bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 12 năm 1994. Anh H2 trình bày chỉ nhớ là trước khi tổ chức lễ cưới và về chung sống cùng nhau vợ chồng có đến UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn, còn giấy chứng nhận kết hôn anh và chị có được cấp hay không thì đến nay do thời gian đã lâu anh không nhớ, anh cũng chưa từng cầm giấy chứng nhận đăng ký kết hôn này. Chị T trình bày vợ chồng có được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nhưng do thời gian đã lâu nên chị không còn lưu giữ. Tuy nhiên đó chỉ là lời trình bày của chị T và anh H2, Tòa án đã ra thông báo yêu cầu anh H2, chị T cung cấp bản gốc hoặc bản sao giấy chứng nhận kết hôn hoặc các giấy tờ, tài liệu chứng minh cho việc chị T và anh H2 có đến UBND xã B làm thủ tục đăng ký kết hôn và được UBND xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị T, anh H2 không cung cấp được giấy tờ tài liệu gì theo yêu cầu nêu trên của Tòa án.

Mặt khác, Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ về việc đăng ký kết hôn của anh H2 và chị T. UBND xã B là cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho anh H2, chị T trả lời: Thời điểm năm 1994- 1995 UBND xã không còn lưu trữ được hồ sơ, sổ sách, giấy tờ liên quan đến thủ tục đăng ký kết hôn và cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Từ thời điểm năm 1996 đến nay, qua kiểm tra toàn bộ hồ sơ, sổ sách, giấy tờ còn lưu trữ được tại xã thì không có thông tin anh Vũ Xuân H2 và chị Vũ Thị T đến UBND xã B để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc đăng ký kết hôn lại.

Đối chiếu với mốc thời gian năm 1994- 1995 thì theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình anh H2, chị T thời điểm này chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn. Cả anh H2 và chị T cũng đều khẳng định sau thời điểm kết hôn năm 1994 thì anh H2, chị T chưa một lần nào đến UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc đăng ký kết hôn lại, lời trình bày này của anh H2, chị T phù hợp với xác minh về hồ sơ giấy tờ sổ sách đăng ký kết hôn từ năm 1996 đến nay tại xã. Mặt khác, anh H2, chị T không xuất trình được chứng cứ tài liệu gì chứng minh việc có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy, chỉ có đủ cơ sở để xác định anh H2, chị T chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống cùng nhau anh H2 trình bày vợ chồng có nảy sinh nhiều mâu thuẫn, đã sống ly thân từ năm 2015, quan hệ tình cảm vợ chồng không còn, chị T xác nhận lời trình bày của anh H2 là đúng, nhưng không đồng ý ly hôn vì anh H2 không chia tài sản cho chị. Căn cứ vào quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình. Cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai bên là phù hợp.

[2] Về con chung: Anh H2 và chị T đều trình bày các con chung đều trên 18 tuổi, hoàn toàn khỏe mạnh, phát triển bình thường, tự lao động và nuôi sống bản thân và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung, và công nợ: Anh H2, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về án phí: Anh Vũ Xuân H2 phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 51; Điều 53 của Luật hôn

nhân và gia đình; Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: *1. Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vũ Xuân H2 và chị Vũ Thị T.

2. Về con chung, tài sản chung và công nợ: Không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Anh Vũ Xuân H2 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nH2 được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0007119 ngày 25/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- *VKS tỉnh Bắc Ninh*
- *VKSND huyện và tỉnh;*
- *Đương sự;*
- *UBND xã B;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Thị H